

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	47,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-2.5%	36.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	15.62
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

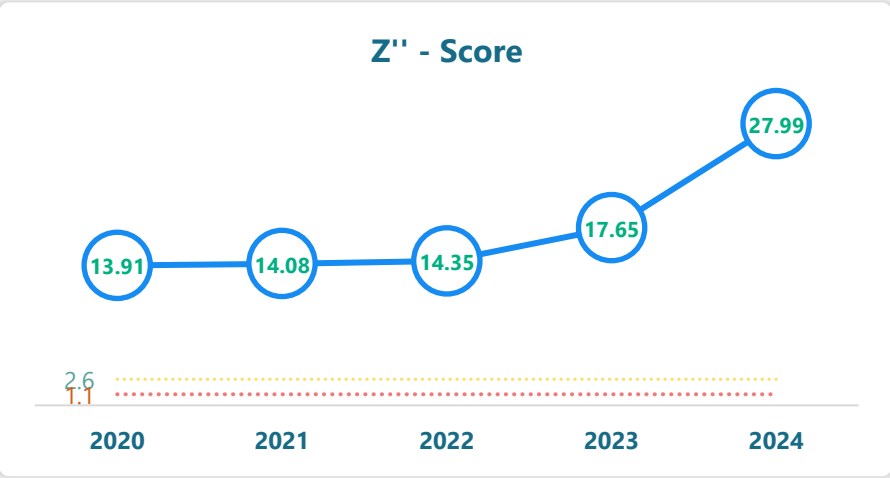
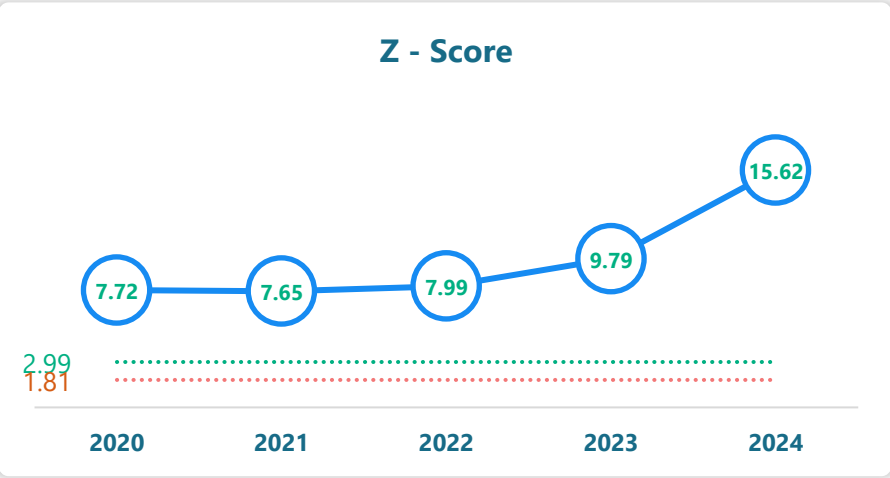
Hệ số nguy cơ phá sản	27.99
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
2,205		▲ 211
tỷ VNĐ		▲ 10.6%

LN sau thuế	2024	YoY
321		▲ 21.0
tỷ VNĐ		▲ 7.1%

ROE	2024
15.0%	

ROA	2024	+/- YoY
13.1%		▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **IMP** năm **2024** đạt **15.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

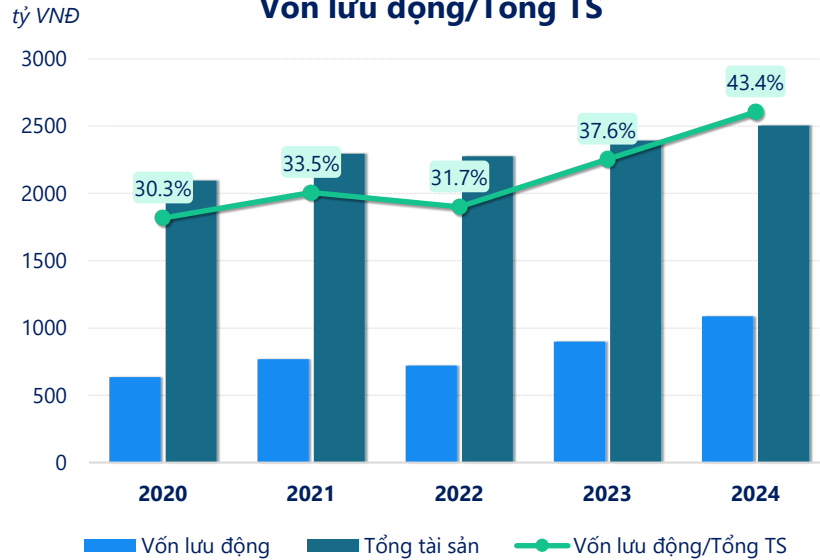
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **27.99 > 2.6**, cho thấy **IMP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **IMP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **2,205** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 320.9 tỷ đồng **tăng 7.11%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)

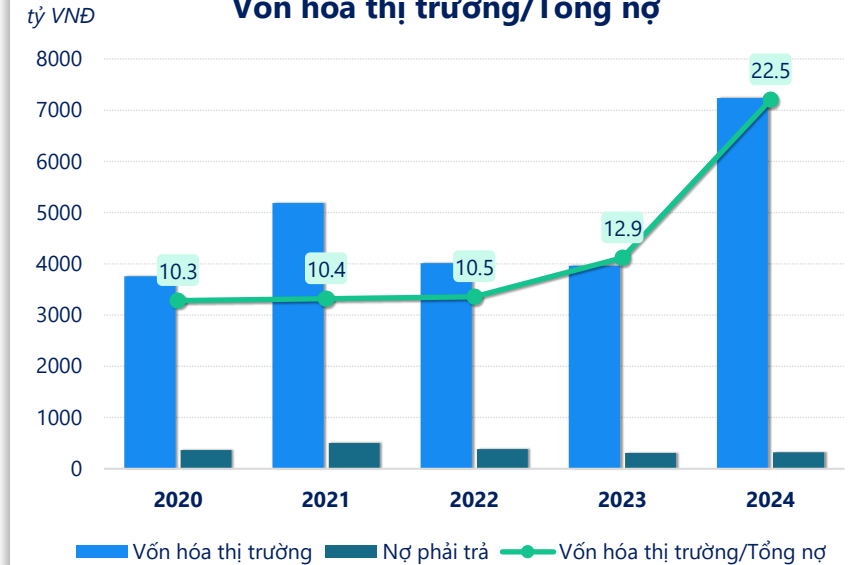
Vốn lưu động/Tổng TS



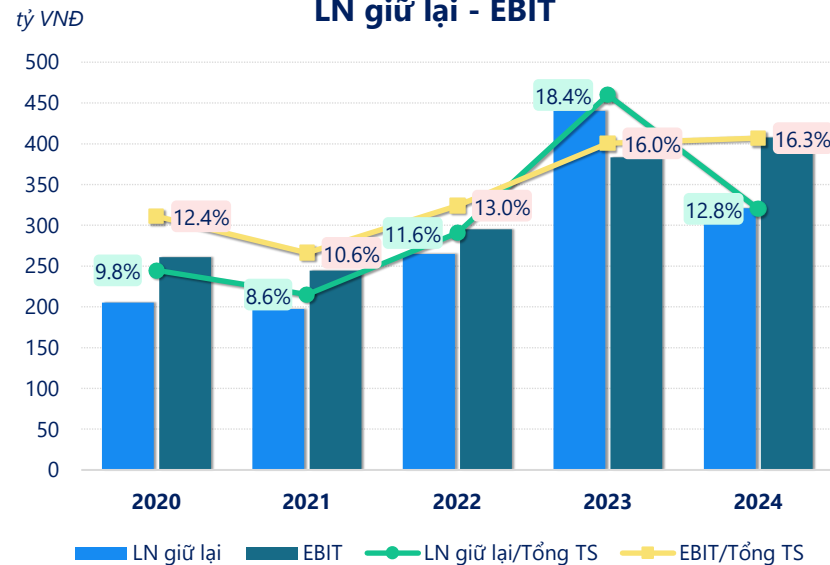
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 22.50, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

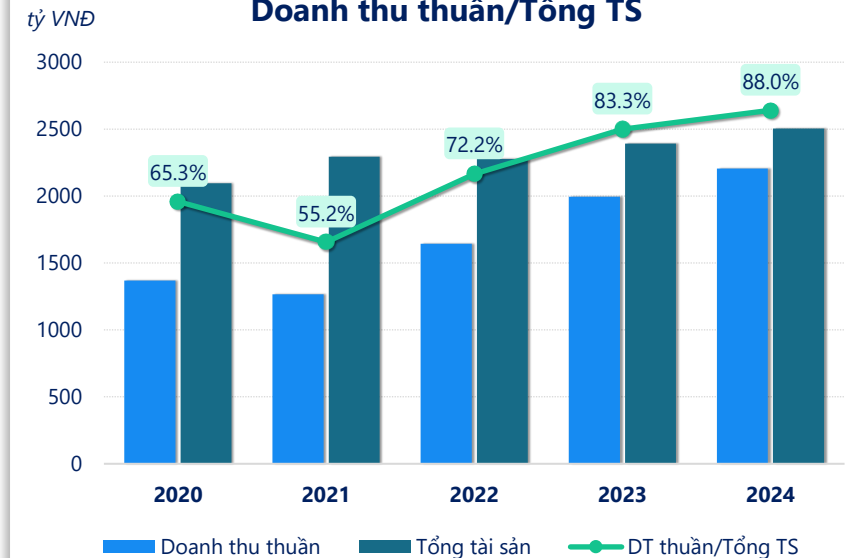


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,505	2,393	4.7%
Tài sản ngắn hạn	1,410	1,207	16.8%
Tiền và tương đương tiền	162	106	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	93.0	52.7%
Phải thu ngắn hạn	384	297	29.4%
Hàng tồn kho	705	699	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	11.9	40.4%
Tài sản dài hạn	1,095	1,185	-7.6%
Phải thu dài hạn	1.84	2.26	-18.3%
Tài sản cố định	859	936	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.9	47.4	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.0	71.3	-6.1%
Tài sản dài hạn khác	124	129	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	308	4.4%
Nợ ngắn hạn	322	308	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.1	49.4	74.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.0	70.5	9.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,183	2,085	4.7%
Vốn chủ sở hữu	2,183	2,085	4.7%
Vốn điều lệ	1,540	700	120%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,369	1,267	1,644	1,994	2,205
Giá vốn hàng bán	822	779	946	1,184	1,350
Lợi nhuận gộp	547	488	697	811	856
Doanh thu HĐTC	9.61	18.4	23.5	24.8	13.3
Chi phí TC	19.6	18.0	29.4	31.5	25.2
Chi phí lãi vay	5.41	5.50	3.79	6.04	3.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	213	181	269	310	312
Chi phí QLDN	71.3	72.6	132	120	128
LN thuần từ HĐKD	253	234	291	374	403
Lợi nhuận khác	2.90	4.38	0.77	2.87	0.91
LN trước thuế	255	239	291	377	404
Lợi nhuận sau thuế	210	189	224	300	321
LNST của CĐ cty mẹ	210	189	224	300	321

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.2	235	379	-39.5	216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-83.1	-199	79.1	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.6	34.5	-272	-112	-33.3
Tiền đầu kỳ	75.0	85.3	271	179	106
Lưu chuyển tiền thuần	10.3	186	-92.4	-72.6	55.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.23	-0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	85.3	271	179	106	162